

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quản lý đô thị và Công trình**
Tên tiếng Anh : **Urban and Works Management**
Cấp bằng : **Kỹ sư**
Mã ngành : **7580106**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**
Hình thức đào tạo : **Tập trung**

Năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐTr ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy định Đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ biên bản họp ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành (danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; thay thế quyết định số 380/QĐ-ĐHXMT ngày 28/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học.

Điều 3. Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHXD-MT ngày 25/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

TT	TÊN NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
1	Kiến trúc (Kiến trúc sư)	1. Kiến trúc Công trình 2. Kiến trúc Đồ họa 3. Kiến trúc Nội thất 4. Kiến trúc Cảnh quan	7580101	150
2	Kỹ thuật Xây dựng (Kỹ sư)	1. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp 2. Công nghệ thi công và An toàn lao động	7580201	150
	Kỹ thuật Xây dựng (Cử nhân)	3. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	7580201	120
3	Quản lý đô thị và Công trình (Kỹ sư)	Quản lý đô thị và Công trình	7580106	150
4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Kỹ sư)	1. Xây dựng Cầu đường 2. Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng	7580205	150



TT	TÊN NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
5	Kỹ thuật Môi trường (<i>Kỹ sư</i>)	Kỹ thuật Môi trường	7520320	150
6	Kế toán (<i>Cử nhân</i>)	1. Kế toán Doanh nghiệp 2. Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng	7340301	120
7	Kỹ thuật phần mềm (<i>Kỹ sư</i>)	1. Kỹ thuật phần mềm 2. Hệ thống Thông tin Quản lý	7480103	150
8	Kỹ thuật cấp thoát nước (<i>Kỹ sư</i>)	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	150



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin chung về chương trình

Tên ngành:

Tiếng Việt : Quản lý đô thị và công trình

Tiếng Anh : Urban and Works Management

Mã ngành : 7580106

Cấp bằng : Kỹ sư

Thời gian đào tạo : 4,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 Tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện)

Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học, ngành Quản lý đô thị và công trình tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây được đào tạo theo định hướng ứng dụng và trang bị cho sinh viên những kiến thức sau:

2.1. Mục tiêu chung

(1) Kiến thức giáo dục đại cương: Đào tạo kỹ sư quản lý đô thị và công trình có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực tổ chức, nắm vững và thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

(2) Kiến thức cơ sở ngành: Có kiến thức khoa học cơ bản về khoa học công nghệ để áp dụng vào việc xử lý các vấn đề cụ thể của các môn học chuyên ngành.

(3) Kiến thức chuyên ngành: có năng lực chuyên môn sâu, nắm bắt kịp thời và giải quyết được những vấn đề về liên quan đến quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng; có khả năng nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có trình độ ngoại ngữ tốt; có trách nhiệm với nghề nghiệp, cộng đồng và xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

(4) Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin;

(5) Có kiến thức chuyên sâu về quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng, đáp ứng hoạt động nghề nghiệp.

2.2.2. Về kỹ năng

(6) Có kỹ năng quản lý quy hoạch xây dựng, phân tích và đánh giá quy hoạch xây dựng, các dự án phát triển, bảo tồn đô thị, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng; sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ thể hiện bằng tay và máy;

(7) Có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin; nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng; có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; có kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn.

2.2.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(8) Có khả năng tự định hướng, thích ứng tốt các môi trường nghề nghiệp ngành quản lý đô thị và công trình; có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp;

(9) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đô thị và công trình sinh viên nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm cá nhân như sau:

3.1. Về kiến thức chung

(1) Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị, pháp luật để có nhận thức đúng đắn về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và giải quyết các vấn đề liên quan nghề nghiệp, cuộc sống;

(2) Có đủ kiến thức về ngoại ngữ, tin học, toán học và kiến thức xã hội phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp.

3.2. Về kiến thức cơ sở ngành

(3) Có đủ kiến thức về khoa học cơ bản, kinh tế xã hội, cơ sở ngành Quản lý đô thị và công trình và Kinh tế - quản lý bất động sản;

(4) Có đủ kiến thức về cơ sở ngành để phục vụ cho việc nghiên cứu các môn học chuyên ngành và công tác chuyên môn.

3.3. Về kiến thức chuyên ngành

(5) Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng, có phương pháp nghiên cứu, lập báo cáo đánh giá quy hoạch, lập kế hoạch quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình đô thị;

(6) Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện, quản lý và giám sát chuyên môn trong công tác quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng.

3.4. Về kỹ năng nghề nghiệp

(7) Về chuyên môn: Có khả năng tư duy sáng tạo, phân tích và đánh giá quy hoạch xây dựng, các dự án phát triển, bảo tồn đô thị, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành quản lý đô thị và công trình; Có khả năng đánh giá chất lượng đồ án quy hoạch, đánh giá công tác quản lý dự án sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm;

(8) Kỹ năng mềm: Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo thuyết minh, thể hiện bản vẽ, bản đồ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng.

(9) Ngoại ngữ (Tiếng anh): Sử dụng tốt ngoại ngữ (trình độ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương).

(10) Công nghệ thông tin: Sử dụng tốt tin học (trình độ công nghệ thông tin nâng cao) và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng..

3.5. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(11) Thái độ và hành vi: Tích cực và sẵn sàng thực hiện các công việc trong chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; Chủ động có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao và tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm và chủ động đưa ra kết luận về các vấn đề kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ thông thường hoặc phức tạp; Có nhiệt huyết trong lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong xây dựng.

(12) Ý thức về cộng đồng, xã hội: Tích cực, sẵn sàng và chủ động tham gia các hoạt động, phong trào do nhà trường, địa phương phát động.

3.6. Về vị trí việc làm sau tốt nghiệp

(13) Chuyên viên quản lý quy hoạch xây dựng và quản lý dự án tại các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp trong và ngoài nước;

(14) Cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu liên quan;

(15) Tự tạo lập công ty hoặc thương hiệu riêng.

3.7. Về khả năng học tập nâng cao trình độ

(16) Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước;

(17) Thực hiện các nghiên cứu hoặc có công trình nghiên cứu khoa học/sản phẩm ứng dụng được công bố.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4. Nội dung chương trình

4.1. Cấu trúc chương trình

Chuyên ngành Quản lý đô thị & công trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	29	4	33	22,0
2	Kiến thức cơ sở ngành	44	2	46	30,7
3	Kiến thức chuyên ngành	39	14	53	35,3
4	Thực tập tốt nghiệp	8		8	5,3
5	Đồ án tốt nghiệp	10		10	6,7
Tổng cộng		130	20	150	100

4.2. Chương trình đào tạo

4.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1	CT008	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	45		3	
2	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	30	CT008	2	
3	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
4	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2	
5	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
6	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
7	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
8	CB005	Xác suất thống kê	3(3,0)	45		3	
9	KT069	Hình học họa hình	2(1,1)	45		2	
10	NN011	Anh văn cơ bản 1(*)	3(1,2)	75		3	
11	NN012	Anh văn cơ bản 2(*)	3(1,2)	75	NN011	3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
12	TH001	Công nghệ thông tin cơ bản(*)	2(1,1)	45		2	
13	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			4
14	KT129	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2(2,0)	30			
15	CT013	Mỹ học đại cương	2(2,0)	30	CT008		
16	CT014	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0)	30	CT008		
Cộng: 33 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 04 TC)						29	4

4.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành: Quản lý đô thị & công trình

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
2. Kiến thức cơ sở ngành							
17	KT201	Nhập môn QLĐT&CT	2(1,1)	45		2	
18	KT068	Hội họa 1	2(1,1)	45		2	
19	KT067	Hội họa 2	2(1,1)	45	KT068	2	
20	KT099	Bố cục không gian	2(1,1)	45	KT067	2	
21	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT069	3	
22	KT042	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT058	3	
23	KT130	AutoCAD 2D	2(1,1)	45	KT069	2	
24	KT133	Photoshop	2(1,1)	45	KT130	2	
25	KT403	Nguyên lý quy hoạch Đô thị và Nông thôn	2(1,1)	45		2	
26	CB010	Khoa học Quản lý	2(2,0)	30		2	
27	KE002	Kinh tế Cơ sở	2(2,0)	30		2	
28	KE007	Kinh tế xây dựng	2(2,0)	30		2	
29	KT097	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	60		3	
30	KT096	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	60	KT097	3	
31	KT095	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	60	KT096	3	
32	KT094	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	60	KT095	3	
33	KT091	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	60	KT094	3	
34	KT086	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	60	KT091	3	
35	KT085	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	2(1,1)	45	KT086		2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
36	KT131	AutoCAD 3D	2(1,1)	45	KT130		
37	KT132	SketchUP	2(1,1)	45	KT130		
Cộng: 46 TC (Bắt buộc: 44 TC; Tự chọn: 2 TC)						44	2

4.2.3. Khối kiến thức chuyên ngành: Quản lý đô thị & công trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
3. Kiến thức chuyên ngành							
38	KT003	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT042	2	
39	KT001	Xã hội học đô thị	2(1,1)	45		2	
40	KT054	Lịch sử đô thị	2(1,1)	45		2	
41	KT078	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	2(1,1)	45		2	
42	KT408	Đồ án quy hoạch 2 - Điểm dân cư NT – TT xã	2(1,1)	45		2	
43	KT409	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	45			2
44	KT415	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn	2(1,1)	45			
45	NN006	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	60	NN012	4	
46	KT008	Tin học chuyên ngành Quản lý đô thị	2(1,1)	45		2	
47	KT028	Chính sách Đô thị	2(1,1)	45		2	
48	KT070	Hệ thống Thông tin Địa lý trong Quản lý xây dựng	2(1,1)	45		2	
49	KT079	Trắc đạc và Bản đồ Địa hình Địa chính	2(1,1)	45		2	
50	KT033	Quản lý đồ án Quy hoạch Đô thị	2(1,1)	45		2	
51	KT036	Quản lý phát triển khu đô thị	2(1,1)	45		2	
52	KT034	Quản lý Đất đai Đô thị	2(1,1)	45		2	
53	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2(2,0)	30			2
54	KT031	Quản lý Nhà ở Đô thị	2(1,1)	45			
55	KT037	Quản lý Công trình ngầm Đô thị	2(1,1)	45			
56	KT032	Quản lý Đô thị với sự tham gia cộng đồng	2(1,1)	45			
57	KT025	Quản lý Xây dựng Công trình Đô thị	2(1,1)	45		2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
58	KT135	Quản lý Hệ thống Hạ tầng kỹ thuật	2(1,1)	45		2	
59	KT030	Quản lý Quy hoạch xây dựng Điểm dân cư	2(1,1)	45		2	
60	KT029	Đồ án Quản lý Quy hoạch Đô thị	2(1,1)	45		2	
61	KT134	Quản lý rủi ro thiên tai đô thị	2(1,1)	45			6
62	CB022	Tối ưu hóa & quy hoạch tuyến tính	2(2,0)	30			
63	CB015	Phương pháp tính	2(2,0)	30	CB003		
64	KT044	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT042		
65	KT027	Quản lý thông tin và dữ liệu	2(1,1)	45			
66	XD059	Quản lý Dự án	2(2,0)	30			
67	KT136	Lập và phân tích dự án Đô thị	2(1,1)	45			
68	KE011	Quản lý Tài chính công	2(2,0)	30			
69	KE012	Tài chính Đô thị	2(2,0)	30			
70	KE014	Thị trường Bất động sản	2(2,0)	30			
71	HT014	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	2(1,1)	45			4
72	KT084	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	45	KT085		
73	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	45	KT059		
74	KT004	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT003		
75	HT039	Đánh giá MT Chiến lược và ĐG TĐMT	2(2,0)	30			
76	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(1,1)	45	KT058		
77	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	45	KT042		
78	KT073	Đồ án tổng hợp	3(2,1)	60		3	
Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 39 TC; Tự chọn: 14 TC)						39	14
4. Thực tập tốt nghiệp							
79	KT102	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	45	KT073	2	
80	KT126	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	240	KT102	6	
Cộng: 08 TC (Bắt buộc: 08 TC; Tự chọn: 00 TC)						8	0
5. Đồ án tốt nghiệp							
81	KT127	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	450		10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 0 TC)						10	0

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
6. Học phần điều kiện(*)							
82	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
83	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
84	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
85	Công nghệ TT cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
86	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
87	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Cộng: 150 TC (Bắt buộc: 130 TC; Tự chọn: 20 TC)						130	20

Ghi chú: Học phần(*) là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường.

5. Các chương trình đào tạo chuẩn quốc gia, quốc tế tham khảo

(7) Ngành Quản lý xây dựng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

(8) Ngành Quản lý đô thị và công trình, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

(9) Ngành Urban Management, Camilo Jose Cela University, Tây Ban Nha.

(10) Ngành Quản lý xây dựng (Chuyên ngành Quản lý bất động sản); Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

(11) Ngành Quản lý xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế và Quản lý Bất động sản), Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.

6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện trong 4,5 năm chia thành 9 học kỳ, trong đó có 8 học kỳ tích lũy kiến thức học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, 1 học kỳ học tập chuyên sâu và thực tập thực tế tại cơ sở, cuối khóa sinh viên làm đồ án tốt nghiệp.

Sinh viên được đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ giáo dục & Đào tạo và của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được Trường Đại học Xây dựng Miền Tây công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng kỹ sư Quản lý đô thị và công trình khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

7. Phương pháp giảng dạy và học tập

Dựa trên chuẩn đầu ra để xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá.

Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Nội dung	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	- Các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, vấn đáp, đặt câu hỏi, giao bài tập và kiểm tra khả năng tự học của người học thông qua bài tập, thảo luận, Seminar. - Các học phần thực hành được thao tác mẫu tại phòng máy tính.	- Thuyết trình - Bài học - Câu hỏi gợi ý - Trình bày mẫu - Luyện tập - Thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp như các học phần thực tập tốt nghiệp, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	- Yêu cầu - Giải quyết vấn đề - Nghiên cứu tình huống - Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học trong chương trình được thiết kế học trải nghiệm như các môn cơ sở ngành, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	- Mô phỏng - Mô hình - Thực tế - Các cuộc thi
Giảng dạy tương tác	Được thiết kế trong các môn học của chương trình đào tạo. Người học làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, thực nghiệm nhóm, thực tập tại công ty doanh nghiệp, tham quan thực tế và đồ án tốt nghiệp.	- Tranh luận - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi
Học tập độc lập	Hoạt động thực nghiệm, thiết kế trong môn học, đồ án tốt nghiệp, các đồ án, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo và tự học.	- Phân công công việc cá nhân - Dự án nghiên cứu, đồ án tốt nghiệp

8. Phương pháp đánh giá

- Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

- Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (Phần mềm xử lý tự động).

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK): Là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (kể cả HP điểm F) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. ĐTBCHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ. ĐTBCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó a_i : là điểm của HP thứ i ; n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;

n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

Xếp loại tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

9. Tiến trình học tập chuẩn và học phần tiên quyết (chi tiết kèm theo)

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN LÝ ĐÔ THỊ & CÔNG TRÌNH
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ ĐÔ THỊ & CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHXDĐT ngày 25/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Anh văn cơ bản 1 (*)	3(1,2)	1	1	Kỹ năng bản thân	2	3
2	Toán cao cấp 1	3(3,0)	1	2	Phương pháp Nghiên cứu khoa học		3
3	Xác suất thống kê	3(3,0)	1	3	Anh văn cơ bản 2 (*)	3(1,2)	3
4	Hình học họa hình	2(1,1)	1	4	AutoCAD 3D	2	3
5	Hội họa 1	2(1,1)	1	5	SketchUP		3
6	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	1	6	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	3
7	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	1	7	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	3
8	Giáo dục thể chất 1		1	8	Nguyên lý quy hoạch Đô thị và Nông thôn	2(1,1)	3
9	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	2	9	Lịch sử đô thị	2(1,1)	3
10	Hội họa 2	2(1,1)	2	10	Giáo dục thể chất 2.2		3
11	Cấu tạo kiến trúc 1	3(2,1)	2	11	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	4
12	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	2	12	PhotoShop	2(1,1)	4
13	AutoCAD 2D	2(1,1)	2	13	Nhập môn QLĐT&CT	2(1,1)	4
14	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	2	14	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	4
15	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	2	15	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	2(1,1)	4
16	Giáo dục thể chất 2.1		2	16	Khoa học Quản lý	2(2,0)	4
17	Giáo dục quốc phòng (học kỳ hè)		3	17	Chính sách Đô thị	2(1,1)	4
				18	Bố cục không gian	2(1,1)	4
				19	Giáo dục thể chất 3.1		4
Tổng số tín chỉ: 37 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 00 TC)				Tổng số tín chỉ: 34 TC (Bắt buộc: 30 TC; Tự chọn: 04 TC)			

NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	5	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	7
2	Xã hội học đô thị	2(1,1)	5	2	Mỹ học đại cương	2	7
3	Tin học chuyên ngành QLĐT	2(1,1)	5	3	Cơ sở văn hóa Việt Nam		7
4	Đồ án quy hoạch 2 - Điểm dân cư NT – TT xã	2(1,1)	5	4	Pháp luật đại cương	2(2,0)	7
5	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	5	5	Quản lý Đất đai Đô thị	2(1,1)	7
6	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn		5	6	Quản lý Quy hoạch xây dựng Điểm dân cư	2(1,1)	7
7	Hệ thống Thông tin Địa lý trong Quản lý xây dựng	2(1,1)	5	7	Quản lý Hệ thống Hạ tầng kỹ thuật	2(1,1)	7
8	Quản lý đồ án Quy hoạch Đô thị	2(1,1)	5	8	Kinh tế Cơ sở	2(2,0)	7
9	Đánh giá MT Chiến lược và ĐG TĐMT	2	5	9	Kinh tế xây dựng	2(2,0)	7
10	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông		5	10	Quản lý thông tin và dữ liệu	4	7
11	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông		5	11	Quản lý Dự án		7
12	GDTC 3.2		5	12	Lập và phân tích dự án Đô thị		7
13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	6	13	Quản lý Tài chính công		7
14	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	6	14	Tài chính Đô thị		7
15	Trắc đạc và Bản đồ Địa hình Địa chính	2(1,1)	6	15	Thị trường Bất động sản		7
16	Quản lý phát triển khu đô thị	2(1,1)	6	16	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	8
17	Quản lý Xây dựng Công trình Đô thị	2(1,1)	6	17	Pháp luật trong xây dựng	2	8



18	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	6	18	Quản lý Nhà ở Đô thị	2	8
19	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2		6	19	Quản lý Đô thị với sự tham gia cộng đồng		8
20	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc		6	20	Quản lý Công trình ngầm Đô thị		8
21	Vật lý kiến trúc 2		6	21	Quản lý rủi ro thiên tai đô thị		8
22	Đồ án Quản lý Quy hoạch Đô thị	2(1,1)	6	22	Tối ưu hóa & quy hoạch tuyến tính	2	8
				23	Phương pháp tính		8
				24	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2		8
				25	Đồ án tổng hợp	3(2,1)	8
				26	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	8
Tổng số tín chỉ: 32 TC (Bắt buộc: 26 TC; Tự chọn: 06 TC)				Tổng số tín chỉ: 31 TC (Bắt buộc: 21 TC; Tự chọn: 10 TC)			
NĂM HỌC THỨ NĂM							
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ				
1	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	9				
2	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	9				
Tổng số tín chỉ: 16 TC (Bắt buộc: 16 TC; Tự chọn: 00 TC)							
TỔNG CỘNG: 150TC							



Chuyên ngành: Quản lý đô thị & công trình



Chữ chữ Hán (chữ) là học phần đầu tiên, không thể thiếu trong kiến thức cơ bản. Sau khi có thể nhận thức các học phần trên bằng hình thức học chữ Hán qua kinh của Trương